

Bản án số: **350/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/9/2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH Đ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hà VÃ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án “tranh chấp ly hôn” thụ lý số 679/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 298/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 379/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phạm ThD, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Số 276, tổ 3, khu phố Đ, phường Ph, tp. B, tỉnh Đ.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số 276, tổ 3, khu phố Đ, phường Ph, tp. B, tỉnh Đ.

(Anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Th vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Phạm ThD trình bày tại các bản tự khai:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị Th tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường hay cãi nhau, vợ chồng anh đã cùng ngồi lại tìm cách giải quyết mâu

thuần nhưng tất cả đều không có kết quả. Do vậy anh đề nghị Tòa án nhÃ dÃ thành phố Biên Hòa giải quyết cho anh được ly hôn với chị Thanh.

Về con chung: Anh D, chị Thcó 02 con chung:

1. Phạm Như Qu, sinh ngày 25/6/2007,
2. Phạm Hồng Ã, sinh ngày 09/9/2011.

Ly hôn, anh D đề nghị chị Thtrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Qu, cháu Ã. Anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhÃ dÃ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ:

Việc tuÃ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dÃ sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dÃ sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dÃ sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm ThD.

Về con chung: Giao cháu Phạm Như Qu, sinh ngày 25/6/2007, Phạm Hồng Ã, sinh ngày 09/9/2011 cho chị Thnuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài sản chung, nợ chung: Giải quyết bằng vụ kiện khác khi các bên có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn anh Phạm ThD khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th, căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dÃ sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn, căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng dÃ sự xác định anh Phạm ThD là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Th là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th cư trú tại phường Ph, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dÃ sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhÃ dÃ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ và hoà giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng đều vắng mặt không có lý do. Anh Phạm ThD có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 207, Điều 208; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Pháp luật.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm ThD và bị đơn chị Nguyễn Thị Th tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của anh D là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Mặc dù biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Ph, thành phố B ngày 20/4/2022 cung cấp thông tin địa phương không nắm rõ về mâu thuẫn vợ chồng, tuy nhiên tại địa chỉ 276A, tổ 3, khu phố Đồng, phường Ph, thành phố B, tỉnh Đ chỉ có chị Thsống cùng cháu Qu và cháu A, anh D không sống tại địa chỉ trên. Chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh D và chị Th là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, mặt khác quá trình Tòa án tiến hành thủ tục công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử chị Th không đến Tòa án làm việc chứng tỏ chị đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình không quan tâm đến việc hàn gắn gia đình, anh D cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với chị Th nữa. Do đó Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho anh Phạm ThD được ly hôn chị Nguyễn Thị Th.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh D và chị Th có 02 con chung tên:

1. Phạm Như Qu, sinh ngày 25/6/2007,
2. Phạm Hồng A, sinh ngày 09/9/2011.

Anh D đề nghị chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Qu, cháu A. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian sống ly thân cháu Qu, cháu A là do chị Th nuôi dưỡng, mọi sinh hoạt và học tập của các cháu đã có sự ổn định, mặt khác tại biên bản xác minh ngày 12/7/2022 đại diện địa phương xác nhận 02 cháu Qu và A ở với chị Th tinh thần vui vẻ, hoạt bát và đạt kết quả học tập tốt. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh D, giao cháu Qu, cháu A cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng. Do anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời chị Th không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D được quyền thăm nom con không ai cản trở.

[4] Về tài sản chung: Do chưa có ý kiến trình bày của chị Th về tài sản chung nên giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: do chưa có ý kiến trình bày của chị Thvề nợ chung nên giải quyết bằng vụ kiện dđ sự khác khi các bên có yêu cầu.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhđ dđ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh Phạm Thđ phải chịu án phí hôn nhđ gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dđ sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhđ và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhđ và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhđ: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Thđ, xử cho anh Phạm Thđ được ly hôn chị Nguyễn Thị Th.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Như Qu, sinh ngày 25/6/2007, Phạm Hồng Á, sinh ngày 09/9/2011 cho chị Thtrực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhđ gia đình Việt Nam năm 2014.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dđ sự thì người được thi hành án dđ sự, người phải thi hành án dđ sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dđ sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dđ sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Giải quyết bằng vụ kiện khác khi các bên có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Phạm Thđ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhđ gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh D đã nộp theo biên lai thu số 0001764 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dđ sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm ThD và bị đơn chị Nguyễn Thị Th được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hà VÂ